

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương (“HVG” hoặc “Công ty”) xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Sở trong thời gian qua.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình chi tiết các khác biệt giữa báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (“BCTC”) do Công ty tự lập và BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán như sau:

I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(507.597.335.501)	(504.724.730.884)	(2.872.604.617)
Tài sản cố định hữu hình	221	42.249.912.834	43.457.383.376	(1.207.470.542)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	46.080.360.764	39.993.911.515	6.086.449.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.730.988.030.792	7.727.541.135.634	3.446.895.158
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	101.851.626.906	95.727.960.650	6.123.666.256
Lỗi lũy kế	421	(402.686.937.594)	(400.540.935.743)	(2.146.001.851)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.730.988.030.792	7.727.541.135.634	3.446.895.158

1. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 2.872.604.617 VND chủ yếu là do điều chỉnh lại phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ cho các khoản phải thu.
2. Tài sản cố định hữu hình giảm 1.207.470.542 VND chủ yếu là do hạch toán thêm chi phí khấu hao trong kỳ.
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng 6.086.449.249 VND chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ.
4. Chi phí phải trả ngắn hạn khác tăng 6.123.666.256 VND do việc trích lập thêm lãi vay.
5. Lỗ lũy kế tăng 2.146.001.851 VND là do ảnh hưởng của của các bút toán điều chỉnh trong năm đã trình bày ở mục số II dưới đây.

II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Chi phí tài chính	22	68.412.163.813	64.593.054.609	3.819.109.204
Chi phí bán hàng	25	76.461.469.988	84.688.554.123	(8.227.084.135)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.713.001.949	14.700.132.831	12.012.869.118
Thuế thu nhập hoãn lại	52	(6.086.449.249)	-	(6.086.449.249)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62	26.946.207.234	29.092.209.085	(2.146.001.851)

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán giảm 2.146.001.851 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

- Chi phí tài chính tăng 3.819.109.204 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ghi nhận thêm chi phí vay với số tiền 6.123.666.256 VND (trình bày ở mục I.6); và
 - Phân loại lại giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính liên quan đến chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ với số tiền là 772,878,292 VND.
 - Giảm 2.872.604.617 VND liên quan đến việc điều chỉnh lại phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ cho các khoản phải thu đã lập dự phòng các năm trước.
- Chi phí bán hàng giảm 8.227.084.135 VND chủ yếu do phân loại lại tài khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 12.012.869.118 VND chủ yếu do phân loại lại giữa chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 8.227.869.135 VND; trích thêm khấu hao tài sản cố định 1.207.470.542 VND.
- Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	479.914.753.989	336.366.819.294	143.547.934.695
Phải thu ngắn hạn khác	136	952.150.699.638	1.294.343.070.525	(342.192.370.887)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(797.890.962.300)	(679.186.390.408)	(118.704.571.892)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	636.351.647.199	672.848.561.909	(36.496.914.710)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.636.366.311.921	8.827.061.340.414	(190.695.028.493)
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	311	3.004.247.923.517	2.970.944.390.397	33.303.533.120
Phải trả ngắn hạn khác	319	186.439.228.480	222.024.143.529	(35.584.915.049)
Lợi nhuận (lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối	421	(527.840.645.559)	(398.098.179.933)	(129.742.465.626)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.636.366.311.921	8.827.061.340.414	(190.695.028.493)

1. Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng 143.547.934.695VND chủ yếu do phân loại lại khoản trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Châu Á (“ASI”)
2. Phải thu ngắn hạn khác giảm 342.192.370.887 VND chủ yếu do:
 - Giảm 143.547.934.695 VND do phân loại lại khoản trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Châu Á (“ASI”);
 - Giảm 175.000.000.000 VND chủ yếu do phân loại lại khoản phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn.
 - Và một số bút toán khác liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn tăng 175.000.000.000 VND chủ yếu do phân loại lại khoản phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn:
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 118.704.571.892 VND chủ yếu là do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành;
5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm 36.496.914.710 VND chủ yếu là do ghi nhận thêm các khoản lỗ theo tỷ lệ sở hữu ở các công ty liên doanh, liên kết.
6. Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn tăng 33.303.533.120 VND chủ yếu là do phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo giữa phải trả nhà cung cấp và phải trả ngắn hạn khác.
7. Phải trả ngắn hạn khác giảm 35.584.915.049 VND chủ yếu là do phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo giữa phải trả nhà cung cấp và phải trả ngắn hạn khác.
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông công ty mẹ giảm 129.742.465.626VND chủ yếu là do giảm lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như giải trình ở mục IV.

IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.876.045.856.924	2.646.622.520.424	229.423.336.500
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(2.555.789.334.819)	(2.335.482.437.010)	(220.306.897.809)
Chi phí tài chính	22	(135.185.039.781)	(119.494.160.774)	(15.690.879.007)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	24	(42.705.825.199)	(6.208.910.489)	(36.496.914.710)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(159.002.345.099)	(40.129.113.400)	(118.873.231.699)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(126.378.684.838)	28.150.518.467	(154.529.203.305)
Chi phí thuế TNDN	51	(10.098.797.541)	517.499.789	(10.616.297.330)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(134.209.016.088)	27.633.018.678	(161.842.034.766)

Lỗ sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng 161.842.034.766 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu tăng 229.423.336.500 VND và giá vốn hàng bán giảm 220.306.897.809 VND chủ yếu do ghi nhận giảm bút toán loại trừ doanh thu và giá vốn hàng bán từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập.
2. Chi phí tài chính tăng 15.690.879.007 VND chủ yếu do trích lập thêm chi phí lãi vay.
3. Tăng lỗ chia từ các công ty liên kết, liên doanh giảm 36.496.914.710 VND do ghi nhận các khoản lỗ theo tỷ lệ sở hữu ở các công ty liên doanh, liên kết.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 118.873.231.699 VND chủ yếu là do chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi.
5. Chi phí thuế TNDN tăng 10.616.297.330 VND chủ yếu là do trích bổ sung thuế TNDN.
6. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc